

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2710/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của Quận 7

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều 37 của luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Văn bản số 21/VBHN-VPQH của Văn phòng Quốc Hội ngày 10 tháng 12 năm 2018 về hợp nhất Luật Đất đai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết 80/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố (số 122/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016; số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017; số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm

2017; số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018; số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018; số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019; số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019);

Theo báo cáo và đề xuất, kiến nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4617/TTr-STNMT-QLĐ ngày 11 tháng 6 năm 2020, Công văn số 6169/STNMT-QLĐ ngày 22 tháng 7 năm 2020; Ủy ban nhân dân Quận 7 tại Tờ trình số 3192/TTr-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2020, Công văn số 3193/UBND-TNMT ngày 14 tháng 7 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của Quận 7 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Bình Thuận	Phú Mỹ	Phú Thuận	Tân Hưng	Tân Kiểng	Tân Phong	Tân Phú	Tân Quy	Tân Thuận Đông	Tân Thuận Tây
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	134,10	29,43	26,34	43,37	13,06	1,00	0,47	10,10	2,79	2,08	5,46
1.1	Đất trồng lúa**	LUA**	39,04	1,55	18,06	6,03	1,80	0,50	0,51	5,15	1,50	1,44	2,50
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	24,04	6,28	5,10	2,92	7,24			1,38	1,12		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	93,89	18,91	18,67	34,58	5,82	1,00	0,47	8,57	1,57	2,01	2,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,17	4,24	2,57	5,87				0,15	0,11	0,08	3,15
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.435,46	132,97	361,17	839,62	207,65	98,55	446,87	418,90	83,13	746,68	99,91

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Bình Thuận	Phú Mỹ	Phú Thuận	Tân Hưng	Tân Kiểng	Tân Phong	Tân Phú	Tân Quy	Tân Thuận Đông	Tân Thuận Tây
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.1	Đất quốc phòng	CQP	12,33		10,96	0,48						0,89	
2.2	Đất an ninh	CAN	21,52		3,32				17,08	1,12			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	299,64									299,64	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	120,67	4,36	3,55	42,36	6,17	0,01	11,08	42,92	1,11	2,55	6,57
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	170,52	2,72	3,89	78,37	0,69	7,51	1,49		0,37	70,99	4,51
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	744,77	33,52	64,57	74,83	48,73	21,21	177,39	161,57	19,28	108,23	35,43
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	5,42		0,81	0,78			0,58	2,97	0,01	0,21	0,06
	Đất cơ sở y tế	DYT	7,72	0,02	0,05	0,58	0,35	0,35		6,28	0,03	0,03	0,03
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	107,05	4,85	6,85	7,61	4,72	4,09	47,74	27,08	0,44	1,56	2,11

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Bình Thuận	Phú Mỹ	Phú Thuận	Tân Hưng	Tân Kiểng	Tân Phong	Tân Phú	Tân Quy	Tân Thuận Đông	Tân Thuận Tây
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	19,57	0,90	3,25	0,28			3,11	12,03			
	Đất khoa học và công nghệ	DKH											
	Đất dịch vụ xã hội	DXH	0,07					0,07					
	Đất giao thông	DGT	581,82	26,58	44,95	64,40	43,66	16,25	124,29	111,68	18,64	100,63	30,76
	Đất thủy lợi	DTL	13,16	0,12	5,58	0,66			0,56	0,02		3,89	2,33
	Đất công trình năng lượng	DNL	4,62	1,07	0,01	0,32	0,00		1,12	0,32		1,73	0,06
	Đất công trình bưu chính VT	DBV	3,01		2,32	0,03				0,58	0,01	0,06	0,02
	Đất chợ	DCH	2,31		0,77	0,16		0,45		0,60	0,16	0,10	0,08
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,22	0,14		0,08							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,63			1,24	0,40	0,08		0,79		0,11	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT											
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.023,91	70,08	168,29	160,33	114,51	52,37	134,21	142,61	53,34	79,96	48,22
2.15	Đất xây dựng trụ sở	TSC	12,75	0,25	1,54	0,12	0,76	0,18	0,40	8,00	0,34	0,45	0,71

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Bình Thuận	Phú Mỹ	Phú Thuận	Tân Hưng	Tân Kiên	Tân Phong	Tân Phú	Tân Quy	Tân Thuận Đông	Tân Thuận Tây
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	cơ quan												
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,32	0,18		0,06	0,11				1,96	0,01	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,57	0,24	1,57		0,48	0,84	0,70	0,09	0,21	0,30	0,14
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,00	0,90	0,91	0,74		0,05				0,40	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,08	0,12	0,05	0,18	0,22	0,10	0,17	0,15	0,02	0,05	0,03
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	155,25	7,80	6,62	80,96	6,40		38,13	13,41	0,04	1,77	0,12
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,15		0,25	0,04	0,42	0,09	0,24			0,08	0,01
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	846,97	12,66	93,82	390,19	28,75	16,11	65,98	46,29	8,42	180,58	4,17
2.25	Đất có mặt nước	MNC	10,68	0,01	0,35	9,64						0,68	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Bình Thuận	Phú Mỹ	Phú Thuận	Tân Hưng	Tân Kiểng	Tân Phong	Tân Phú	Tân Quy	Tân Thuận Đông	Tân Thuận Tây
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	chuyên dùng												
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,48		1,48								
3	Đất chưa sử dụng	CSD											
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN											
5	Đất khu kinh tế*	KKT											
6	Đất đô thị*	KDT	3.569,56	162,40	387,51	882,99	220,71	99,55	447,34	429,00	85,92	748,76	105,37

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2020:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Bình Thuận	Phú Mỹ	Phú Thuận	Tân Hưng	Tân Kiểng	Tân Phong	Tân Phú	Tân Quy	Tân Thuận Đông	Tân Thuận Tây
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	3,39	0,01	3,18		0,20						
1.1	Đất trồng lúa**	LUA	7,66	0,47	1,10	1,22				4,87			
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,09	0,01	0,88		0,20						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,30		2,30								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS											
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	49,51	0,60	9,05	10,25	3,92	0,12	7,97	10,04	0,01	5,00	2,55
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,06		0,01							0,05	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,90						0,90				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Bình Thuận	Phú Mỹ	Phú Thuận	Tân Hưng	Tân Kiên	Tân Phong	Tân Phú	Tân Quy	Tân Thuận Đông	Tân Thuận Tây
	nhà tang lễ, nhà hỏa táng												
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,23			0,16	0,39		0,68				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,06									0,06	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	14,81	0,10	5,51	3,06	1,08		0,84	0,03		2,03	2,16
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Bình Thuận	Phú Mỹ	Phú Thuận	Tân Hưng	Tân Kiểng	Tân Phong	Tân Phú	Tân Quy	Tân Thuận Đông	Tân Thuận Tây
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1,16	0,01	0,78	0,09	0,28						
	Trong đó:												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2,7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông	RPH/NKR(a)											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Bình Thuận	Phú Mỹ	Phú Thuận	Tân Hưng	Tân Kiên	Tân Phong	Tân Phú	Tân Quy	Tân Thuận Đông	Tân Thuận Tây
	nghiệp không phải là rừng												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)											
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,16	0,01	0,78	0,09	0,28						

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020:

Hiện trạng năm 2020 trên địa bàn Quận 7 không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân Quận 7 có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định Luật đất đai.

4. Ủy ban nhân dân Quận 7 chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân, đảm bảo phù hợp quy hoạch đô thị, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

5. Trường hợp công trình, dự án có thu hồi đất thì diện tích thu hồi đất để thực hiện công trình, dự án phải đảm bảo chính xác theo Nghị quyết 80/NQ-CP và Nghị quyết Hội đồng nhân dân thành phố đã thông qua.

6. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai, đảm bảo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và theo quy định Luật Đất đai.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - Ban- Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 7 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Võ Văn Hoan